

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128,193,736,538	122,745,535,352
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,842,099,882	9,567,943,898
1. Tiền	111		12,842,099,882	9,567,943,898
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52,627,249,399	60,480,831,753
1. Phải thu khách hàng	131		47,093,987,718	54,109,773,910
2. Trả trước cho người bán	132		6,568,548,828	7,404,471,328
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Các khoản phải thu khác	135		500,000,000	501,873,662
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,535,287,147)	(1,535,287,147)
IV. Hàng tồn kho	140		42,567,425,923	39,807,934,062
1. Hàng tồn kho	141		42,567,425,923	39,807,934,062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,156,961,334	12,888,825,639
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		440,000,000	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		19,716,961,334	12,888,825,639
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35,066,675,247	35,391,220,395
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		25,711,499,188	26,190,133,145
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9,611,156,825	10,089,790,782
- Nguyên giá	222		16,733,835,769	16,722,490,314
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7,122,678,944)	(6,632,699,532)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			0
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			0
3. Tài sản cố định vô hình	227		16,100,342,363	16,100,342,363

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		16,100,342,363	16,100,342,363

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		0	0
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,240,000,000	8,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8,240,000,000	8,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,115,176,059	1,201,087,250
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,115,176,059	1,201,087,250
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		163,260,411,785	158,136,755,747
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		130,609,144,394	125,380,936,262
I. Nợ ngắn hạn	310		64,645,137,595	68,910,854,428
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		7,847,338,642	12,236,432,000
2. Phải trả người bán	312		29,479,027,811	29,608,802,812
3. Người mua trả tiền trước	313		15,718,807,539	11,161,531,680
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2,483,058,783	2,565,902,478
5. Phải trả người lao động	315			439,873,814
6. Chi phí phải trả	316		1,082,657,895	1,509,955,544
7. Phải trả nội bộ	317			0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		7,644,619,149	10,856,928,324
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		389,627,776	531,427,776
II. Nợ dài hạn	330		65,964,006,799	56,470,081,834
1. Phải trả dài hạn người bán	331			0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			0
3. Phải trả dài hạn khác	333			0
4. Vay và nợ dài hạn	334		65,964,006,799	56,470,081,834
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32,651,267,391	32,755,819,485
I. Vốn chủ sở hữu	410		32,651,267,391	32,755,819,485
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26,000,000,000	26,000,000,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,118,298,000	4,118,298,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,419,348,708	1,419,348,708
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		148,275,462	148,275,462
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		965,345,221	1,069,897,315
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		163,260,411,785	158,136,755,747
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Ngày.....tháng.....năm 2011

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Thị Thuý

Nguyễn Văn Hợp

Nguyễn Văn Thường

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 31/03/2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lỹ kê từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lỹ kê từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3,740,728,318	20,237,272,727	3,740,728,318	20,237,272,727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3,740,728,318	20,237,272,727	3,740,728,318	20,237,272,727
4. Giá vốn hàng bán	11		3,483,014,880	18,248,457,268	3,483,014,880	18,248,457,268
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		257,713,438	1,988,815,459	257,713,438	1,988,815,459
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		405,479,385	6,109,048	405,479,385	6,109,048
7. Chi phí tài chính	22		125,547,720	164,208,276	125,547,720	164,208,276
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		125,547,720	164,208,276	125,547,720	164,208,276
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		641,636,177	849,959,674	641,636,177	849,959,674
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(103,991,074)	980,756,557	(103,991,074)	980,756,557
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		561,020		561,020	
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(561,020)		(561,020)	0
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+14)	50		(104,552,094)	980,756,557	(104,552,094)	980,756,557
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			245,189,139		245,189,139
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(104,552,094)	735,567,418	(104,552,094)	735,567,418
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(40.21)	312.9	(40.21)	312.9

Ngày.....tháng.....năm 2011

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Thị Thủy

Nguyễn Văn Hợp

Nguyễn Văn Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		67,359,702,397	24,111,783,492
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(391,980,700)	(4,132,113,330)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(883,165,279)	(740,735,605)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(549,647,035)	(410,720,605)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	(2,721,686)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		0	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(62,937,725,749)	(16,743,888,466)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,597,183,634	2,081,603,800
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		165,479,385	6,109,048
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		165,479,385	6,109,048
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	6,972,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơn vị	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16,640,000,000	4,343,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16,128,507,035)	(5,242,876,168)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		511,492,965	6,072,123,832
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3,274,155,984	8,159,836,680
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,567,943,898	106,687,756
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12,842,099,882	8,266,524,436

Ngày.....tháng.....năm 2011

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Thị Thuý

Nguyễn Văn Hợp

Nguyễn Văn Thường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và xây dựng.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, cầu tàu, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, khu công nghệ cao, chuẩn bị mặt bằng xây dựng.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong năm tài chính chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất ống nhựa, nhôm nhiều lớp và phụ kiện, kết cấu thép hình các loại;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Tư vấn, xây dựng và lắp đặt kéo rải cáp, máng cáp chôn ngầm cho ngành điện và ngành bưu điện (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Gia công lắp đặt kết cấu thép hình các loại;
- Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh;
- Thi công các công trình cấp và thoát nước;
- Lắp đặt và cung cấp vật tư, thiết bị điện dân dụng, điện công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, ăn uống, dịch vụ giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh và khai thác khoáng sản (trừ các khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, sân golf, sân tennis, bể bơi;
- Dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Bán chất đốt (xăng, dầu, than, gas), phụ gia phục vụ sản xuất xi măng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô;
- Sản giao dịch bất động sản (không bao gồm hoạt động định giá);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG - TMC

Số nhà 24, ngõ 22, phố Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG - TMC

Số nhà 24, ngõ 22, phố Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm

04. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ;
- Giá trị thương hiệu.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng

05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

06. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG - TMC

Số nhà 24, ngõ 22, phố Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

07. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG - TMC

Số nhà 24, ngõ 22, phố Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	<u>Quý I/2011</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	3.176.950.109	266.256.884
- Tiền gửi ngân hàng	9.665.149.773	9.301.687.014
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>12.842.099.882</u>	<u>9.567.943.898</u>

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Quý I/2011</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu khác	500.000.000	501.873.662
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và thương mại Đông Cường vay thời hạn 3 tháng, lãi suất 0%	500.000.000	500.000.000
+ Thuế Thu nhập cá nhân phải thu của nhân viên		1.873.662
Cộng	<u>500.000.000</u>	<u>501.873.662</u>

03. Hàng tồn kho

	<u>Quý I/2011</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	28.031.050	28.031.050
- Công cụ, dụng cụ	124.789.091	60.243.636
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40.373.839.458	37.655.249.122
- Thành phẩm	2.038.639.548	2.062.283.478
- Hàng hoá	2.126.776	2.126.776
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>42.567.425.923</u>	<u>39.807.934.062</u>

04. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Quý I/2011</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tạm ứng	17.454.092.111	11.136.906.053
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.262.869.223	1.751.919.586
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	<u>19.716.961.334</u>	<u>12.888.825.639</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG - TMC

Số nhà 24, ngõ 22, phố Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	14.270.991.716	2.257.149.113	194.349.485	16.722.490.314
- Mua trong năm	-	-	-	11.345.455	11.345.455
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý I/2011	-	14.270.991.716	2.257.149.113	205.694.940	16.733.835.769
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	5.584.782.957	964.137.660	83.778.915	6.632.699.532
- Khấu hao trong năm	-	434.576.994	48.795.478	6.606.940	489.979.412
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý I/2011	-	6.019.359.951	1.012.933.138	90.385.855	7.122.678.944
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	-	8.686.208.759	1.293.011.453	110.570.570	10.089.790.782
2. Số dư cuối quý I/2011	-	8.251.631.765	1.244.215.975	115.309.085	9.611.156.825

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG - TMC

Số nhà 24, ngõ 22, phố Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>		
- Mua trong năm	16.100.342.363	16.100.342.363
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối quý I/2011</i>	16.100.342.363	16.100.342.363
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>		
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối quý I/2011</i>	-	-
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>		
<i>2. Số dư cuối quý I/2011</i>	16.100.342.363	16.100.342.363

07. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Quý I/2011	Số đầu năm
- Đầu tư dài hạn khác (*)	8.240.000.000	8.000.000.000
Cộng	8.240.000.000	8.000.000.000

(*): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 24 tháng tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Trảng An, lãi suất 12%/năm.

08. Chi phí trả trước dài hạn

	Quý I/2011	Số đầu năm
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	290.176.059	359.753.917
- Giá trị thương hiệu	825.000.000	841.333.333
Cộng	1.115.176.059	1.201.087.250

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Quý I/2011	Số đầu năm
- <i>Vay ngắn hạn</i>	7.847.338.642	12.236.432.000
+ Vay ngắn hạn ngân hàng	7.847.338.642	12.236.432.000
+ Vay ngắn hạn cá nhân	-	-
- <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	-	-
Cộng	7.847.338.642	12.236.432.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG - TMC

Số nhà 24, ngõ 22, phố Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Quý I/2011</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.092.849.025	1.068.438.471
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.356.890.143	1.356.890.143
- Thuế thu nhập cá nhân	33.319.615	140.573.864
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	<u>2.483.058.783</u>	<u>2.565.902.478</u>

11. Chi phí phải trả

	<u>Quý I/2011</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.082.657.895	1.509.955.544
- Trích trước chi phí khác	-	-
Cộng	<u>1.082.657.895</u>	<u>1.509.955.544</u>

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Quý I/2011</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	216.872.259	161.881.361
- Bảo hiểm xã hội	70.640.529	43.919.282
- Bảo hiểm y tế	8.461.084	9.146.427
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.266.914	3.992.660
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.343.378.363	10.637.988.594
+ <i>Phải trả đối tượng các công trình, cá nhân</i>	6.656.354.600	9.671.720.063
+ <i>Cổ tức phải trả</i>		279.244.768
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	687.023.763	687.023.763
Cộng	<u>7.644.619.149</u>	<u>10.856.928.324</u>

13. Vay và nợ dài hạn

	<u>Quý I/2011</u>	<u>Số đầu năm</u>
- <i>Vay dài hạn</i>	<i>65.964.006.799</i>	<i>56.470.081.834</i>
+ Vay ngân hàng	1.486.406.799	1.954.481.834
+ Vay đối tượng khác (*)	64.477.600.000	54.515.600.000
- <i>Nợ dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	<u>65.964.006.799</u>	<u>56.470.081.834</u>

(*): Là khoản huy động vốn của các cá nhân để triển khai dự án Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG - TMC

Số nhà 24, ngõ 22, phố Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	13.000.000.000	1.063.298.000	1.357.032.838	9.830.364	2.903.767.411	18.333.928.613
- Tăng vốn trong năm trước	13.000.000.000	3.055.000.000				16.055.000.000
- Lãi trong năm trước					3.076.670.971	3.076.670.971
- Phân phối lợi nhuận năm 2009			62.315.870	138.445.098	(1.031.431.556)	(830.670.588)
- Chia cổ tức năm 2009					(1.279.109.511)	(1.279.109.511)
- Tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2010					(2.600.000.000)	(2.600.000.000)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	26.000.000.000	4.118.298.000	1.419.348.708	148.275.462	1.069.897.315	32.755.819.485
Số dư đầu năm nay						
- Tăng vốn trong năm						
- Lãi trong năm						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm						
- Lỗ Quý 1 năm 2011					(104.552.094)	(104.552.094)
- Phân phối lợi nhuận năm 2010						
- Chia cổ tức còn lại năm 2010						
Số dư cuối quý I/2011	26.000.000.000	4.118.298.000	1.419.348.708	148.275.462	965.345.221	32.651.267.391

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG - TMC

Số nhà 24, ngõ 22, phố Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Vốn góp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Vốn thực góp đến Quý I/2011	Vốn còn phải góp tại thời điểm Quý I/2011
- Cổ đông sáng lập	38.117.000.000	5.103.000.000	33.014.000.000
+ Tổng công ty XD Bạch Đằng	2.273.000.000	2.273.000.000	
+ Nguyễn Văn Thường	32.232.000.000	2.000.000.000	30.232.000.000
+ Đinh Đức Tân	2.208.000.000	750.000.000	1.458.000.000
+ Trần Văn Sương	1.404.000.000	80.000.000	1.324.000.000
- Cổ đông khác	21.883.000.000	20.897.000.000	986.000.000
Cộng	60.000.000.000	26.000.000.000	34.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I/2011	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	26.000.000.000	13.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong quý I/2011		13.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong quý I/2011		-
+ Vốn góp cuối quý I/2011	26.000.000.000	26.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		3.879.109.511

d. Cổ phiếu

	Quý I/2011	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	1.300.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.600.000	1.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.600.000	1.300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.600.000	1.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.600.000	1.300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quý I/2011	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.419.348.708	1.419.348.708
- Quỹ dự phòng tài chính	148.275.462	148.275.462
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	1.567.624.170	1.567.624.170

f. Lợi nhuận và Lãi cơ bản trên cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG - TMC

Số nhà 24, ngõ 22, phố Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	<u>Quý I/2011</u>	<u>Quý I/2010</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(104.552.094)	735.567.418
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(104.552.094)	735.567.418
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.600.000	2.350.295
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(40,21)	312,9

Giải trình nguyên nhân Lợi nhuận Quý I/2011 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Căn cứ vào Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý I/2011 ta thấy rằng Lợi nhuận sau thuế Quý I/2011 giảm 840 triệu đồng tương đương giảm 114,21% so với Quý I/2010. Nguyên nhân giảm là do: Doanh thu Quý I/2011 giảm 16.496 triệu đồng tương đương giảm 81,52% so với cùng kỳ Quý I/2010.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý I/2011</u>	<u>Quý I/2010</u>
- Doanh thu bán hàng (*)	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.740.728.318	20.237.272.727
Cộng	<u>3.740.728.318</u>	<u>20.237.272.727</u>

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I/2011</u>	<u>Quý I/2010</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.483.014.880	18.248.457.268
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	<u>3.483.014.880</u>	<u>18.248.457.268</u>

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I/2011</u>	<u>Quý I/2010</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	405.479.385	6.109.048
Cộng	<u>405.479.385</u>	<u>6.109.048</u>

04. Chi phí tài chính

	<u>Quý I/2011</u>	<u>Quý I/2010</u>
- Lãi tiền vay	125.547.720	164.208.276
Cộng	<u>125.547.720</u>	<u>164.208.276</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG - TMC

Số nhà 24, ngõ 22, phố Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**05. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Quý I/2011</u>	<u>Quý I/2010</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	245.189.139
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	245.189.139

(*): Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<u>Quý I/2011</u>	<u>Quý I/2010</u>
- Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	(104.552.094)	980.756.557
- Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Chi phí không hợp lệ		
+ Chi phí lãi vay tương ứng với số vốn điều lệ góp thiếu		
+ Chi phí thanh lý nguyên vật liệu không có thu nhập, không nằm trong định mức		
- Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp chưa trừ chuyển lỗ	(104.552.094)	980.756.557
- Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (đã trừ chuyển lỗ)	(104.552.094)	980.756.557
- Thuế suất thuế thu nhập hiện hành	25%	25%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	245.189.139
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	245.189.139

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Quý 1/2010 và năm tài chính kết thúc đến 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi CN Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt.

Hà Nội, ngày tháng năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đương Thị Thủy

Nguyễn Văn Hợp

Nguyễn Văn Thường